

Số: 257/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất thị xã Đức Phổ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ; Quyết định số

897/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ; Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1815/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 4 năm 2025 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Nội dung Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).
 - 1.2. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).
 - 1.4. Diện tích đất cần thu hồi: (chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).
 - 1.5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo).
2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:
 - 2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo).
 - 2.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo).
 - 2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 08 kèm theo).
 - 2.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 09 kèm theo).

3. Ranh giới, vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm

2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thị xã Đức Phổ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND thị xã Đức Phổ:

- Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu và nội dung trình phê duyệt về quy mô, địa điểm, diện tích các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thị xã Đức Phổ cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ, thống nhất giữa điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với các quy hoạch trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện những trường hợp còn mâu thuẫn với các quy hoạch khác và các vấn đề có liên quan thì tổng hợp, đề xuất hướng xử lý để UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi thực hiện.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và các quy hoạch cấp trên (Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh, Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia, Quy hoạch điện VIII, ...) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi tại Thông báo số 1638-TB/TU ngày 14/02/2025 và của UBND tỉnh tại Thông báo số 77/TB-UBND ngày 19/02/2025, chịu trách nhiệm toàn diện về công tác điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.



2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND thị xã Đức Phổ trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

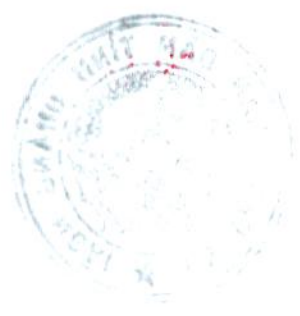
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.N/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.b384

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

Handwritten red markings at the top of the page, possibly a signature or date.



Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của thị xã Đức Phổ

(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 02/11/2023) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2023 (đến ngày 31/12/2023) (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)- (4)]x 100
	Tổng diện tích đất tự nhiên		37.305,26	37.305,26	37.305,26		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.504,88	26.961,66	30.514,64	9,76	-0,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.035,87	4.996,37	6.022,89	-12,98	1,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.881,77	4.860,73	5.875,22	-6,55	0,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	154,10	135,64	147,67	-6,43	34,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.958,96	4.462,77	6.021,44	62,48	-4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.049,48	2.478,85	2.998,18	-51,30	8,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.876,83	3.825,49	3.876,84	0,01	-0,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.248,22	10.579,54	11.257,74	9,52	-1,42
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>977,22</i>	<i>977,22</i>	<i>977,22</i>	<i>0,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,75	166,61	166,15	3,40	88,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			23,02	23,02	
1.9	Đất làm muối	LMU	115,62	99,10	115,75	0,13	-0,79
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,15	352,94	32,63	-24,52	-8,29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.253,01	9.880,90	6.283,15	30,14	0,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	654,51	980,63	666,28	11,77	3,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	552,63	1.162,69	560,29	7,66	1,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,74	34,40	13,74		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	120,23	595,72	119,24	-0,99	-0,21
2.5	Đất an ninh	CAN	4,94	7,87	5,40	0,46	15,70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105,85	209,22	107,08	1,23	1,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,30	23,63	10,30		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		4,04			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,80	16,21	5,14	0,34	2,98
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,37	102,14	62,00	1,63	3,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,77	47,88	22,04	-0,73	-2,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,61	15,32	7,60	-0,01	-0,13
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	131,67	943,97	135,30	3,63	0,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		157,39			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,59	224,07	14,09	2,50	1,18
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,92	279,87	23,83	1,91	0,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,24	60,51	30,62	-0,62	-2,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,92	222,13	66,76	-0,16	-0,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.904,41	4.208,17	2.936,09	31,68	2,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.315,25	2.049,96	1.349,09	33,84	4,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.545,81	1.400,79	1.541,36	-4,45	3,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,58	48,11	10,57	-0,01	-0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,84	27,62	6,84		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 02/11/2023) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2023 (đến ngày 31/12/2023) (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,61	352,17	4,48	-0,13	-0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,45	0,45		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,01	17,37	6,01		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,86	311,70	17,29	2,43	0,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,41	8,88	8,59	0,18	38,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,24	10,18	10,24		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	825,32	834,02	812,34	-12,98	-149,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	921,04	871,40	908,03	-13,01	26,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,27	228,47	239,22	-5,05	31,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	676,77	642,93	668,81	-7,96	23,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	13,76	0,53	0,51	3,71
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	547,37	462,70	507,47	44,77	109,68
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	527,24	442,57	487,34	-39,90	47,12
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19,64	19,64	19,64		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,49	0,49	0,49		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Đức Phổ
(Ký, in và đóng dấu, ghi ngày, tháng, năm theo UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (6)=(7)+(8)+...+(21)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phố Hòa	Phường Phố Minh	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thanh	Phường Phố Văn	Phường Phố Vĩnh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhôm	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		37.305,26		37.305,26	561,71	1.637,73	910,65	2.263,47	1.106,18	3.016,84	1.056,40	1.559,11	1.825,00	1.978,00	4.806,96	5.591,03	4.102,34	5.431,11	1.458,73	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	26.397,42		26.397,42	111,98	951,63	421,73	1.548,75	481,37	2.220,95	650,08	949,35	1.241,04	1.488,23	3.718,90	4.299,43	3.076,05	4.286,68	951,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.950,33		4.950,33	5,82	197,01	284,51	380,49	63,73	59,16	503,75	328,14	363,45	140,60	1.090,88	304,28	260,44	411,73	556,34	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.814,69		4.814,69	5,82	195,99	284,33	380,49	63,73	30,01	503,75	328,14	363,45	131,36	1.076,57	297,15	196,42	405,21	552,27	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		135,64	135,64		1,02	0,18			29,15				9,24	14,31	7,13	64,02	6,52	4,07	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		4.453,70	4.453,70	17,16	156,80	66,63	269,53	181,34	102,71	11,12	228,10	483,74	146,06	347,53	637,46	937,48	585,63	282,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.325,15		2.325,15	19,24	39,70	11,92	168,27	55,01	117,82	130,38	81,46	46,68	59,55	395,48	175,78	679,62	300,83	43,41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.812,80		3.812,80	24,99	102,04	33,57	164,02	107,29	174,40		90,38	272,15	53,54	187,32	698,16	664,09	1.240,85		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.106,11		10.106,11	43,42	449,40	0,55	563,78		1.608,72		193,19		961,05	1.601,48	2.398,62	500,06	1.724,37	61,47	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	977,22		977,22		3,09		20,47		368,14				93,27	344,15	131,48	5,04	11,58		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		187,61	187,61		3,25	24,55		44,28	10,10		13,90	35,08		20,54	27,80		7,06	0,57	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		92,10	92,10		3,08				15,00					44,02					
1.9	Đất làm muối	LMU		99,10	99,10						99,10										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		370,53	370,53	1,35	0,35		2,66	29,72	33,94	4,84	14,18	39,94	127,43	31,65	57,33	3,88	16,21	7,05	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.790,31		10.790,31	448,53	684,40	486,00	714,72	616,22	789,25	403,39	609,53	563,96	451,48	1.088,06	1.268,71	1.023,30	1.144,26	498,50	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	377,76		377,76									-3,00	61,87		168,04	63,96	86,89		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.784,37		1.784,37		87,00		141,17	204,11	196,69	125,93	179,74	154,10		185,20				140,02	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,54		34,54	8,00	1,90	1,40	7,29	2,03	1,35	0,88	4,89	1,67	0,53	0,40	0,54	0,29	2,06	1,31	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	595,72		595,72	12,47		7,15		2,64	3,88		0,15		0,13		0,05	294,23	275,02		
2.5	Đất an ninh	CAN	24,94		24,94	1,77	4,51	1,60	1,56	1,69	1,45	0,16	1,59	1,77	1,01	2,65	0,60	1,40	1,55	1,63	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		223,11	223,11	28,70	7,82	14,26	20,20	9,62	21,99	20,05	11,65	6,98	16,55	10,42	13,78	7,28	28,40	5,41	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		36,30	36,30	8,56		0,84	1,68		13,38	0,74		0,21	10,24	0,65					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		4,04	4,04																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,21		16,21	2,75	0,70	0,51	1,32	1,53	0,49	1,19	0,11	0,11	0,15	0,31	0,29	0,07	6,54	0,14	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,14		102,14	8,50	4,34	9,70	8,14	7,20	4,69	10,39	6,72	3,67	3,60	7,00	8,61	5,44	10,83	3,31	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,88		47,88	1,97	1,06	2,96	1,87	0,87	3,43	7,66	4,71	2,93	2,25	2,21	4,38	1,11	8,58	1,89	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		16,54	16,54	2,88	1,72	0,25	7,19	0,02		0,07	0,11	0,06	0,31	0,25	0,50	0,66	2,45	0,07	



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phố Hòa	Phường Phố Minh	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thanh	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhon	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.483,76	1.483,76	100,57	199,51	61,09	137,75	70,30	135,70	46,68	45,21	6,46	103,98	109,68	113,24	128,36	172,61	52,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	47,22		47,22													15,00	32,22	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	278,79		278,79	36,63	31,83			10,20	53,43				17,00	23,89	52,00	15,22	28,59	10,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	519,83		519,83	60,35	47,72	61,09	64,33	52,17	54,35	46,68	42,18	5,96	27,19	20,01	15,99	1,01	13,55	7,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,44		56,44	0,27	2,63		8,70	2,58	2,92		0,61	0,50	5,70	0,12		4,86	26,50	1,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		581,48	581,48	3,32	117,33		64,72	5,35	25,00		2,42		54,09	65,66	45,25	92,27	71,75	34,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công công	CCC		4.521,86	4.521,86	146,58	316,86	164,16	256,65	163,18	291,56	116,55	280,50	255,26	215,02	616,38	762,31	373,71	387,81	175,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.066,33		2.066,33	106,15	85,44	118,24	151,74	98,18	170,90	62,80	109,60	124,53	146,00	208,44	229,12	134,47	214,69	106,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.435,98	-17,49	1.418,49	9,17	148,99	29,34	79,97	6,76	22,38	43,87	22,97	28,63	45,96	246,16	421,51	182,47	67,17	63,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		7,34	7,34	2,10		0,50	0,51		0,10	3,20			0,06		0,50		0,30	0,07
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		13,96	13,96			1,40			12,00								0,56	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	48,93		48,93		3,00	0,50	7,00		4,18	0,38		0,17		5,90	4,37	22,00	0,60	0,83
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	27,62	-3,81	23,81	0,43					2,13		1,26	0,64	0,15	0,20	0,20	15,70	3,10	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công công	DNL	396,14		396,14	1,14	0,01	5,02	0,25		30,05	0,02	31,58	100,11	0,14	132,58	51,23	0,26	43,71	0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,45		2,45	0,13	0,03	0,50	0,08	0,04	0,31	0,02	0,02	0,30	0,31	0,50	0,13	0,02	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		17,37	17,37	1,01		1,66	1,79	2,17	2,63	0,63	0,35	0,38	0,17	0,33	1,55	0,33	4,11	0,26
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công công, đất sinh hoạt công đồng	DKV		527,04	527,04	26,45	79,39	7,00	15,31	56,03	46,88	5,63	114,72	0,50	22,23	22,27	53,70	18,46	53,53	4,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,88		20,88	1,20	7,01		0,97	0,27	0,36	1,22	2,91		0,10	0,42	0,04		2,15	4,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		10,18	10,18	0,18	0,12	0,05	0,33	0,32	2,15	0,82	0,28		0,85	1,37	1,22	0,02	1,22	1,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTTD	860,25		860,25	6,50	25,29	17,04	25,29	61,02	27,41	39,14	46,54	68,86	35,36	136,19	109,10	83,81	93,71	84,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		839,16	839,16	5,76	34,38	78,08	28,44	99,96	106,71	48,59	30,88	71,86	16,08	25,35	99,79	70,16	92,41	30,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng ao, hồ, đầm, phá	MNC		172,90	172,90	5,30	9,79	1,43	1,26	5,33	93,04	0,39	1,80	1,77	6,60	16,06	12,12		12,31	5,70
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		666,26	666,26	0,46	24,59	76,65	27,18	94,63	13,67	48,20	29,08	70,09	9,48	9,29	87,67	70,16	80,10	25,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		13,79	13,79	2,63				1,08		3,38	5,19					0,08	0,43	1,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	117,53		117,53	1,20	1,70	2,92		8,59	6,64	2,93	0,23	20,00	38,29		22,89	2,99	0,17	8,98
	Trong đó:																			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		102,58	102,58	1,20		2,89		8,59			0,23	20,00	34,90		20,23	2,99		8,62
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		14,46	14,46		1,67	0,03			6,18				3,39				0,17	0,36
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		0,49	0,49		0,03				0,46									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

Biểu 02

Phân kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của thị xã Đức Phổ

(Kèm theo Quyết định số 2.57/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		37.305,26	100,00	37.305,26	100,00	37.305,26	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.514,64	81,80	28.849,53	77,33	26.397,42	70,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.022,89	16,14	5.464,83	14,65	4.950,33	13,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.875,22	15,75	5.318,04	14,26	4.814,69	12,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	147,67	0,40	146,79	0,39	135,64	0,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.021,44	16,14	5.572,73	14,94	4.453,70	11,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.998,18	8,04	2.683,72	7,19	2.325,15	6,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.876,84	10,39	3.841,77	10,30	3.812,80	10,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.257,74	30,18	10.921,57	29,28	10.106,11	27,09
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	977,22	2,62	977,22	2,62	977,22	2,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,15	0,45	160,62	0,43	187,61	0,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	23,02	0,06	56,10	0,15	92,10	0,25
1.9	Đất làm muối	LMU	115,75	0,31	103,86	0,28	99,10	0,27
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,63	0,09	44,33	0,12	370,53	0,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.283,15	16,84	7.998,30	21,44	10.790,31	28,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	666,28	1,79	710,27	1,90	377,76	1,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	560,29	1,50	890,65	2,39	1.784,37	4,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,74	0,04	24,01	0,06	34,54	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,24	0,32	392,38	1,05	595,72	1,60
2.5	Đất an ninh	CAN	5,40	0,01	11,11	0,03	24,94	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	107,08	0,29	182,91	0,49	223,11	0,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,30	0,03	23,81	0,06	36,30	0,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					4,04	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,14	0,01	15,23	0,04	16,21	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,00	0,17	90,08	0,24	102,14	0,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,04	0,06	41,96	0,11	47,88	0,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,60	0,02	11,83	0,03	16,54	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	135,30	0,36	497,39	1,33	1.483,76	3,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					47,22	0,13
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,09	0,04	25,29	0,07	278,79	0,75
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	0,06	217,63	0,58	519,83	1,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,62	0,08	30,62	0,08	56,44	0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,76	0,18	223,85	0,60	581,48	1,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.936,09	7,87	3.530,17	9,46	4.521,86	12,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.349,09	3,62	1.847,39	4,95	2.066,33	5,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.541,36	4,13	1.566,33	4,20	1.418,49	3,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,88	0,00	7,34	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			13,96	0,04	13,96	0,04
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,57	0,03	10,05	0,03	48,93	0,13
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,84	0,02	22,54	0,06	23,81	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,48	0,01	10,69	0,03	396,14	1,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,00	0,55	0,00	2,45	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,01	0,02	10,57	0,03	17,37	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,29	0,05	47,21	0,13	527,04	1,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,59	0,02	8,34	0,02	20,88	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,24	0,03	10,02	0,03	10,18	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	812,34	2,18	889,61	2,38	860,25	2,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	908,03	2,43	843,40	2,26	839,16	2,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	239,22	0,64	180,54	0,48	172,90	0,46
2.13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	668,81	1,79	662,86	1,78	666,26	1,79
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00	8,04	0,02	13,79	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	507,47	1,36	457,43	1,23	117,53	0,32
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	487,34	1,31	437,30	1,17	102,58	0,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19,64	0,05	19,64	0,05	14,46	0,04
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,49	0,00	0,49	0,00	0,49	0,00
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thị xã Đức Phổ

(Kèm theo Quyết định số 2.57/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phú Hòa	Phường Phố Minh	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thành	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhon	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	214,60					29,72	0,04		13,48	39,94		20,14	77,22	33,06	0,49	0,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,49													33,06	0,49	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,06															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,66						0,04		2,30			20,10	27,22			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,39					29,72			11,18	39,94		0,04	50,00			0,51
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	175,34	4,47	7,09	5,65	4,51	24,82	31,09		44,24	1,71	4,22	1,49	21,16	11,85	8,24	4,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,33									0,78	0,35			0,18	0,02	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10,00	0,38	0,39	1,43	0,54	3,18	0,36		2,71	0,93		0,04				0,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36								0,36							
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,79														0,79	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,04												0,04			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,45	0,35	0,01	0,06		0,37	0,01		0,20		1,42			0,03		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15										0,15					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09			0,06		0,03										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,93	0,35				0,34	0,01		0,20		1,27			0,03		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,28		0,01													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	CSK	35,37	0,35		2,52	0,57	2,05	0,86		1,14		0,45		20,87	2,11		4,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,72	0,35					0,37									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,19			2,52	0,04	2,05	0,49		1,14		0,45		1,50			



[illegible]

Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất của thị xã Đức Phổ

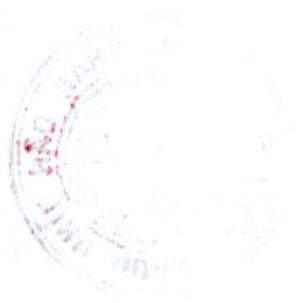
(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phước Hòa	Phường Phố Minh	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thanh	Phường Phố Văn	Phường Phố Vĩnh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhôm	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích đất thu hồi		5.444,71	270,30	359,62	255,72	416,64	327,43	381,11	155,68	326,29	302,29	217,63	561,87	399,22	578,79	674,36	217,76
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.343,31	211,81	325,98	212,20	361,76	252,15	253,51	133,54	269,48	162,49	196,72	319,73	372,03	500,41	586,25	125,25
1.1	Đất trồng lúa	LU/A	992,50	43,14	52,75	143,18	148,38	30,81	86,06	76,04	71,23	11,22	22,71	49,05	90,56	40,48	89,11	37,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	981,28	43,14	52,62	143,18	148,38	30,81	86,06	76,04	71,23	11,22	22,71	49,05	90,56	29,39	89,11	37,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11,22		0,13											11,09		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.448,67	141,84	83,35	41,56	115,93	143,26	66,52	25,68	108,09	123,05	57,92	109,56	139,28	85,06	158,41	49,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,27	23,51	48,02	16,06	44,38	48,62	32,92	31,82	69,28	17,82	45,28	77,82	51,82	277,82	131,79	14,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	64,04					16,80	16,02		1,92	10,40	8,45		7,15	3,30		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	854,22	3,32	140,39		53,05		39,57		4,40		62,36	83,22	83,22	153,75	206,94	24,00
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,42		0,97	11,40	0,02	12,66	0,73		14,56			0,08				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU	11,69						11,69									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50		0,50													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.101,40	58,49	33,64	43,52	54,88	75,28	127,60	22,14	56,81	139,80	20,91	242,14	27,19	18,38	88,11	92,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,16									127,23	13,22	144,40	9,33	7,40	40,59	90,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,08	24,88	6,85	9,73	5,91	17,04	11,70	1,30	11,67						0,67	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,35	0,22	0,05		0,03	0,04	0,02					0,32				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,57	0,35				0,56	0,11								9,55	
2.5	Đất an ninh	CAN																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,56	1,46	1,75	0,29	0,57	0,85	0,12	0,33	2,30			0,25	0,50	0,25	0,20	0,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60	0,26	0,01			0,22						0,11				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,70	0,28	0,33	0,13	0,51		0,12	0,17	2,07			0,50			0,20	0,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,42	0,52	1,36	0,16	0,06	0,63		0,16	0,23							0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,84	0,40	0,05									0,14			0,25	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,56	1,22	0,36			1,40			0,28					0,20	0,10	

[illegible]





STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phố Hòa	Phường Phố Minh	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thành	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhon	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	164,04	14,87	10,19	18,83	27,15	30,98	8,33	14,50	24,76	0,57	2,44	0,18	0,19	2,22	8,08	0,75	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	101,92	9,36	9,57	9,68	24,13	14,88	6,12	7,31	15,31	0,57	0,70	0,18	0,19	1,08	2,18	0,66	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																	

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai.







Kế hoạch đầu tư xây dựng vào sử dụng năm 2024 thị xã Đức Phổ
(Kèm theo Quyết định số 2.57/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của UBND tỉnh)



STT		Chi tiêu sử dụng đất	Ma	Tổng diện tích	Phường Nguyễn Nguyên	Phường Phước Hòa	Phường Phố Minh	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thanh	Phường Phố Vân	Phường Phố Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhôm	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		38,10	0,76	1,04	6,67	0,36	0,01	3,92	0,02	0,68			2,93	20,14	0,41	1,14	0,02	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,57												19,57				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,57											19,57					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,53	0,76	1,04	6,67	0,36	0,01	3,92	0,02	0,68			2,93	0,57	0,41	1,14	0,02	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06												0,03		0,02	0,01	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,93	0,20	0,07	0,31	0,07			0,02	0,26								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																	
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,10													0,10			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10													0,10			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,71	0,06		1,75			0,86		0,04								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,06	0,06															

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha





[illegible]



Kế hoạch phân bổ thực dịch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Đức Phổ
(Kèm theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 25/10/2025 của UBND tỉnh)



STT		Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Nguyễn Trãi	Phường Hòa Bình	Phường Phố Mới	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thanh	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhôm	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	875,01	25,89	57,13	124,04	107,46	8,21	50,46	0,98	28,01	5,41	16,28	112,62	77,93	163,23	93,19	4,17	
Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	405,85	15,95	39,74	108,01	84,94		30,37	0,56	25,72	5,24	3,71	27,22	0,91	9,91	49,57	4,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	191,26	9,36	12,05	5,40	13,67		12,94	0,14	2,06		0,46	47,09	15,98	40,47	31,59	0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	73,94	0,58	2,71	1,79	7,28		1,79	0,28	0,15	0,17	0,10	17,68	22,48	15,63	3,18	0,12	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,31			0,24			0,07										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	185,44		2,60		1,55		4,10				12,01	20,55	38,56	97,22	8,85		
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,01		0,03	8,60	0,02	8,21	0,99			0,08		0,08					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,20						0,20										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,13													1,13			
Trong đó:																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1,13													1,13			
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	1,13													1,13			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		129,86	6,61	9,59	33,05	18,69	1,64	9,51	0,45	4,79		0,03	9,71	3,33	8,78	23,45	0,23	
Trong đó:																			

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phố Hòa	Phường Phố Minh	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thành	Phường Phố Vân	Phường Phố Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhôm	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	35,11	3,17	3,59	15,21	7,63	1,57	1,08	0,35	2,09		0,01		0,12	0,13	0,15	0,01	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	31,58	2,64	3,60	12,95	7,45	1,57	0,37	0,38	2,06		0,01		0,26	0,13	0,15	0,01	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK																	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,04	0,11		1,39	0,22		0,32										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																	

Ghi chú:

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

PNC là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;